

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Chu Sỹ Hoạt
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 18 / 4 / 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch hơn 10% LNST so với cùng kỳ năm trước:
Quá trình sản xuất quý I năm 2016 so với quý I năm 2015 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận:

- Lưu lượng khách các tuyến tương đối ổn định, doanh thu kỳ này giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 38,62%, cùng kỳ năm trước chiếm 51,27%;
- Chi phí lãi vay giảm 25,05% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí bán hàng tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí quản lý giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước;

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 5,66%, kỳ trước chiếm 4,25%. Chi phí quản lý kỳ này chiếm 12,69%, kỳ trước chiếm 12,27%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2016 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/quan-he-co-dong/DL1>

⇒ Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

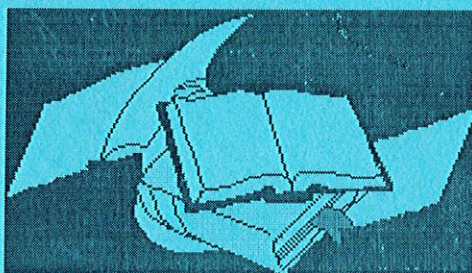


NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chu Sỹ Hoạt

CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI
===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2016



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 Quý I năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			56,786,509,819	54,973,955,618
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33,182,089,608	30,728,556,184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,675,574,303	1,174,090,626
1. Tiền	111	5	1,675,574,303	1,174,090,626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,057,831,593	29,033,993,740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607,900,703	541,204,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		266,435,330	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay hạn khác	135	7	29,496,835,388	28,410,121,388
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	832,651,052	228,658,399
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	8	(145,990,880)	(145,990,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		448,683,712	520,471,818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	448,683,712	520,471,818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,604,420,211	24,245,399,434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		23,246,107,081	23,862,217,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23,151,983,050	23,764,609,216
- Nguyên giá	222		36,569,354,167	36,569,354,167
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13,417,371,117)	(12,804,744,951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	94,124,031	97,608,720
- Nguyên giá	228		170,135,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(76,010,969)	(72,526,280)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		358,313,130	383,181,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	358,313,130	383,181,498
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56,786,509,819	54,973,955,618
NGUỒN VỐN			56,786,509,819	54,973,955,618
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,728,013,357	6,067,931,906
I. Nợ ngắn hạn	310		3,018,013,357	3,357,931,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		123,193,530	269,039,260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	486,176,792	225,583,075
4. Phải trả người lao động	314		269,823,283	278,831,077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14		6,813,139
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	39,234,848	60,310,607
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	347,624,837	451,794,681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	832,500,000	1,110,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		919,460,067	955,560,067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,710,000,000	2,710,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	2,710,000,000	2,710,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51,058,496,462	48,906,023,712
I. Vốn chủ sở hữu	410		51,058,496,462	48,906,023,712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	31,420,260,000	31,420,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	9,032,658,805	9,032,658,805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	10,605,577,657	8,453,104,907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,453,104,907	4,216,883,913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,152,472,750	4,236,220,994
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

004
CÔNG
SỞ PH
VỤ C
CÔNG
ĐỨC
GIÁ
TKU-

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		56,786,509,819	54,973,955,618

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh



Ngày 18 tháng 04 năm 2016

Giám Đốc



Chu Sỹ Hoạt



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3	5,464,149,047	6,238,920,655	5,464,149,047	6,238,920,655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			5,464,149,047	6,238,920,655	5,464,149,047	6,238,920,655
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2,110,211,114	3,199,065,935	2,110,211,114	3,199,065,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,353,937,933	3,039,854,720	3,353,937,933	3,039,854,720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	508,573,022	234,174	508,573,022	234,174
7. Chi phí tài chính	22	22	84,240,607	112,403,165	84,240,607	112,403,165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84,240,607	112,403,165	84,240,607	112,403,165
8. Chi phí bán hàng	25	23.a	309,486,744	265,453,691	309,486,744	265,453,691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.b	693,700,647	765,301,809	693,700,647	765,301,809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23+30))	30		2,775,082,957	1,896,930,229	2,775,082,957	1,896,930,229
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	24	15,502,508	15,919,074	15,502,508	15,919,074
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,502,508)	(15,919,074)	(15,502,508)	(15,919,074)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,759,580,449	1,881,011,155	2,759,580,449	1,881,011,155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	607,107,699	413,822,454	607,107,699	413,822,454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,152,472,750	1,467,188,701	2,152,472,750	1,467,188,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 18 tháng 04 năm 2016



Chu Sỹ Hoạt

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
 Quý I năm 2016

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,481,272,200	6,234,024,200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,414,324,726)	(1,790,878,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(884,077,597)	(821,036,217)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(91,053,746)	(124,715,127)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(370,000,000)	(500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		427,985,573	756,561,067
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,194,760,623)	(2,511,943,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,955,041,081	1,242,011,628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90,000,000)	(363,453,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,340,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		253,286,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		656,596	234,174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,176,057,404)	(363,218,826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(277,500,000)	(290,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(277,500,000)	(290,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		501,483,677	588,792,802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,174,090,626	268,936,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	1,675,574,303	857,729,320

Người Lập

Kế toán Trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2016

Giám Đốc

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

Chu Sỹ Hoạt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/12/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 5 ngày 24/11/2014. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo bán niên năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 3.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.446.440.580	944.650.655
Tiền gửi ngân hàng	229.133.723	229.439.971
Cộng	1.675.574.303	1.174.090.626

6. Phải thu khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
DNTN Thương Mại Hùng Nhân	420.000.000	375.000.000
- Phải thu khách hàng khác	187.900.703	166.204.833
Cộng	607.900.703	541.204.833

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
- Cho vay mượn	26.442.748.000	28.410.121.388
Võ thị Thu Hằng (*)	15.882.634.000	15.882.634.000
Trần Thị Thu Trang (*)	9.700.000.000	9.700.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (*)	860.114.000	924.400.000
Cty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (**)	3.054.087.388	1.903.087.388
Cộng	29.496.835.388	28.410.121.388

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng số 63, 64, 65 ngày 01/01/2016. Thời gian cho mượn 12 tháng, lãi suất là 7%/năm.

(**) Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai mượn tiền theo hợp đồng số 62/HĐVM ngày 01/01/2016. Thời gian 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	208.558.399	(145.990.880)	208.558.399	(145.990.880)
Tạm ứng	96.144.565		20.100.000	
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long GL	45.018.335			
Phải thu khác	482.929.753			
Cộng	832.651.052	(145.990.880)	228.658.399	(145.990.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	58.866.162	58.599.495
Chi phí lớp, sảm yếm ô tô	275.578.987	280.565.236
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm than thể	91.946.386	143.617.509
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	20.327.177	34.899.578
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.965.000	2.790.000
Cộng	448.683.712	520.471.818

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2016)	26.656.379.673	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Đ/tr XDCB h/ thành	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/03/16)	26.656.379.673	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2016)	7.893.410.503	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Tăng trong năm	333.149.634	279.476.532	0	612.626.166
Giảm trong năm	0	0	0	0
Số cuối năm(31/12/15)	8.226.560.137	5.123.410.980	67.400.000	13.417.371.117
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2016)	18.762.969.170	5.001.640.046	0	23.764.609.216
Số cuối năm(31/03/2016)	18.429.819.536	4.722.163.514	0	23.151.983.050

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016: 234.830.659 đồng
Giá trị còn lại của tài sản thể chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2016 là 4.234.983.710 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2016)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2016)	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2016)	72.526.280	72.526.280
Tăng trong năm	3.484.689	3.484.689
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (31/03/2016)	76.010.969	76.010.969
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2016)	97.608.720	97.608.720
Số cuối năm (31/03/2016)	94.124.031	94.124.031

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016: 58.625.000 đồng

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.326.375	3.087.781
Chi phí sửa chữa	343.986.755	380.093.717
Cộng	358.313.130	383.181.498

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	111.463.588	343.691.876	320.205.858	87.977.570
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	374.713.204	607.107.699	370.000.000	137.605.505
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	486.176.792	953.799.575	693.205.858	225.583.075

14. Chi phí phải trả

	31/03/2016	31/12/2015
Lãi vay phải trả	0	6.813.139
Cộng	0	6.813.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	39.234.848	60.310.607
Cộng	39.234.848	60.310.607

16. Phải trả khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	0	2.665.600
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.515.837	449.020.081
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	304.632.396	406.136.640
- Phải trả khác	42.883.441	42.883.441
Cộng	347.624.837	451.794.681

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngắn hạn	
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	112.500.000	0	37.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	720.000.000	0	240.000.000	960.000.000
Cộng	832.500.000	0	277.500.000	1.110.000.000

a. Dài hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000		0	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	2.560.000.000		0	2.560.000.000
Cộng	2.710.000.000	0	0	2.710.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	
Số dư tại 01/01/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	4.216.883.913	44.669.802.718
Tăng trong năm	0		4.236.220.994	4.236.220.994
Giảm trong năm			0	0
Số dư tại 31/12/2015	31.420.260.000	9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Lãi kỳ này			2.152.472.750	2.152.472.750
Số dư tại 31/03/2016	31.420.260.000	9.032.658.805	10.605.577.657	51.058.496.462

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	31/03/2016	31/12/2015
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	17.177.680.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.242.580.000	14.242.580.000
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu thường	3.142.026	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu thường	3.142.026	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	31/12/2015
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	31.420.260.000	31.420.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
Cộng	31.420.260.000	31.420.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I-2016 VND	Quý I-2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.464.149.047	6.238.920.655
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.464.149.047	6.238.920.655

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I-2016 VND	Quý I-2015 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.110.211.114	3.199.065.935
Cộng	2.110.211.114	3.199.065.935

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I-2016 VND	Quý I-2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.573.022	234.174
Cộng	508.573.022	234.174

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I -2016 VND	Quý I -2015 VND
Chi phí lãi vay	84.240.607	112.403.165
Cộng	84.240.607	112.403.165

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I -2016 VND	Quý I -2015 VND
Chi phí nhân công	277.036.524	243.756.092
Các chi phí khác	32.450.220	21.697.599
Cộng	309.486.744	265.453.691

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý I -2016 VND	Quý I -2015 VND
Chi phí nhân công	407.697.655	405.517.000
Chi phí khấu hao	168.478.629	279.267.090
Các chi phí khác	117.524.363	80.517.719
Cộng	693.700.647	765.301.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Quý I -2016	Quý I -2015
	VND	VND
Chi phí khác	15.502.508	15.919.074
Cộng	15.502.508	15.919.074

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I - 2016	Quý I-2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.246.170	1.521.784.643
Chi phí nhân công	841.546.573	781.302.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.872.584	637.086.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.819.028	953.822.510
Chi phí bằng tiền khác	390.914.150	335.825.597
Cộng	3.113.398.505	4.229.821.435

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý I-2016	Quý I-2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.759.580.449	1.881.011.155
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	2.759.580.449	1.881.011.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	607.107.699	413.822.454
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	607.107.699	413.822.454
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.152.472.750	1.467.188.701

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý I năm 2016 so với Quý I năm 2015

- Quá trình sản xuất quý I năm 2016 so với quý I năm 2015 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận
- Lưu lượng khách các tuyến tương đối ổn định, doanh thu kỳ này giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước
 - Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 38,62%, cùng kỳ năm trước chiếm 51,27 %
 - Chi phí lãi vay giảm 25,05 % so với cùng kỳ năm trước
 - Chi phí bán hàng tăng 16,6 % so với cùng kỳ năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi phí quản lý giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 5,66 %, kỳ trước chiếm 4,25 % ,Chi phí quản lý kỳ này chiếm 12,69 % , kỳ trước chiếm 12,27 % .

27. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên đơn vị

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai

Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung công ty Mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	Nội dung	Quý I - 2016
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Thuê văn phòng	10.542.219
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	128.181.819
Mua hàng và nhận dịch vụ		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt, kiốt,	136.140.000
c. Số dư với các bên liên quan		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.054.087.388
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu khác	45.018.335
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Phải trả khác	20.749.940

28 . So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Giám đốc

Chu Sỹ Hoạt

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh